

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

đính kèm Báo cáo kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kiểm toán	7 – 8
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	9– 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty cổ phần Sông Đà 1 là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 11/09/2014, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai khoáng
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Chuẩn bị mặt bằng
- Xử lý nền móng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Hoàn thiện công trình xây dựng

- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống thấm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100%	5.000.000	50.000.000.000

Công ty có 01 Công ty con như sau:

Stt	Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ góp vốn của SĐ 1
1	CTCP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	20.000.000.000	51%

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm trong năm
Ông Cao Châu Tuệ	: Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Nguyễn Trí Dũng	: Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Nguyễn Xuân Bình	: Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Lại Việt Cường	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Toán	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Phương Bắc	: Thành viên HĐQT	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Bình	: Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Bùi Công Hoàn	: Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toán	: Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/10/2014
Ông Nguyễn Thế Hưng	: Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/10/2014
Ông Đặng Duy Phong	: Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015

Ban Kiểm soát

Ông Đào Trung Dũng : Trưởng ban Miễn nhiệm ngày 28/11/2014
Ông Lê Thanh Hải : Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương : Thành viên

Các sự kiện lớn phát sinh trong năm

- Theo Quyết định số 19/QĐ/HĐQT ông Cao Châu Tuệ giữ chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị thay thế ông Nguyễn Trí Dũng kể từ ngày 04/09/2014
- Theo Quyết định số 20/QĐ/HĐQT ông Nguyễn Xuân Bình giữ chức Tổng Giám đốc thay thế ông Nguyễn Duy Kiên kể từ ngày 04/09/2014
- Theo Quyết định số 27/QĐ/HĐQT ông Nguyễn Văn Toán giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 29/10/2014
- Theo Quyết định số 28/QĐ/HĐQT ông Nguyễn Thế Hưng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 29/10/2014
- Theo Quyết định số 35/2014/QĐ-SĐ1-HĐQT ngày 28/11/2014 ông Đào Trung Dũng miễn nhiệm chức danh thành viên và Trưởng ban kiểm soát.
- Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/6/2014 đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCĐ/2014 thông qua phương án xử lý tài chính đối với khoản lỗ trong năm 2013 là (33.200.621.639) đ. Theo đó, khoản lỗ trên sẽ được bù đắp một phần từ các nguồn sau:

Lợi nhuận chưa phân phối	5.638.849.075
Thặng dư vốn cổ phần	20.754.319.108
Quỹ dự phòng tài chính	2.900.401.636

- Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh tra thuế từ năm 2008 đến hết năm 2012. Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 thì Công ty phải nộp bổ sung các khoản thuế và tiền phạt hành chính theo Luật quản lý thuế. Tuy nhiên, sau khi sử dụng thặng dư vốn và các quỹ để bù lỗ Công ty không còn các quỹ, nên Công ty không hạch toán hồi tố Báo cáo tài chính mà hạch toán phi hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2014 các bút toán như sau.

Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
Điều chỉnh tăng thuế GTGT chênh lệch so với biên bản thanh tra thuế	421	3331	336.637.121
Điều chỉnh tăng thuế TNDN chênh lệch so với biên bản thanh tra thuế	421	3334	2.434.747.066
Điều chỉnh giảm LNST khoản phạt 10% do kê khai	421	3339	561.925.919
Điều chỉnh giảm LNST khoản phạt 1 lần tính trên số tiền thuế trốn (TNDN; GTGT)	421	3339	122.444.318
Điều chỉnh giảm LNST số phạt chậm nộp 0,05%	421	3339	1.349.943.730
Tổng cộng			4.805.698.154

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này.

Trong đó: Số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng Giám đốc điều hành mới ngày 04 tháng 09 năm 2014 là 20.021.256.172 đồng

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Quyết định số 01/2015/QĐ – SĐ 1- HĐQT ông Đặng Duy Phong được giữ chức vụ Kế toán trưởng thay cho ông Nguyễn Văn Toán kể từ ngày 05/01/2015

Ngoài sự kiện trên, Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm của Công ty. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Số : 19/2015/ASCHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Sông Đà 1
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 1**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Sông Đà 1 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 9 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban giám đốc, trong năm Công ty đã dùng thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ năm 2013 là 29.293.569.819 đồng. Đồng thời, do không còn lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ nên Công ty đã hạch toán phí hồi tố nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp tăng thêm theo kết quả thanh tra thuế từ năm 2008 đến hết năm 2012 là 4.805.698.153 đồng.
- Các khoản công nợ đã được đối chiếu là 21.559.857.433 đồng, toàn bộ công nợ còn lại của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm cuối năm.
- Công nợ phải thu của Công ty bao gồm 88.343.155.881 đồng là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán và 7.796.780.157 đồng là giá trị công nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên, Công ty mới chỉ trích lập dự phòng phải thu khó đòi được 7.155.762.478 đồng và chưa thể trích lập dự phòng phải thu khó đòi do chưa thu thập đủ các điều kiện cần thiết theo quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Các vấn đề khác

- Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội kiểm toán. Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2013 có lưu ý người đọc về các vấn đề đối chiếu công nợ, công nợ quá hạn, việc điều chỉnh giảm giá vốn đã trích 15.000.000.000 tỷ dự án Dự án khu đô thị CT4 Văn Khê do Công ty làm chủ đầu tư sau khi quyết toán với các nhà thầu và sự kiện sáp nhập nguyên trạng Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty trong năm 2013 làm tăng khoản lỗ tại thời điểm sáp nhập là 32.181.139.466 đồng.
- Tại thời điểm kiểm toán, Cơ quan thuế chưa có kế hoạch thực hiện việc quyết toán thuế năm 2014 của Công ty. Do chi phí kế toán và chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp là khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2014 có thể bị thay đổi theo số liệu quyết toán của cơ quan thuế.

TẠ HUY ĐĂNG

Giám đốc

Đăng ký hành nghề số 0566-2013-133-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN ASC TẠI HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

LÊ HOÀNG LONG

Kiểm toán viên

Đăng ký hành nghề số 1981-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.055.455.044	206.097.096.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.189.344.039	12.821.950
1. Tiền	111		1.189.344.039	12.821.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.170.000.000	3.459.106.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.170.000.000	3.778.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	(318.894.000)
III. Các khoản phải thu	130		132.385.730.822	127.107.303.455
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	56.140.815.443	70.962.493.459
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	29.220.737.944	9.865.438.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		47.242.138.092	46.109.596.853
4. Phải thu theo tiến độ HỖXĐ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	6.937.801.821	6.207.532.882
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.155.762.478)	(6.037.758.448)
IV. Hàng tồn kho	140		41.229.456.226	65.289.595.201
1. Hàng tồn kho	141	V.06	41.229.456.226	65.289.595.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.080.923.957	10.228.269.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.376.698.811	183.857.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		116.555.668	1.003.625.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	155		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	8.587.669.478	9.040.786.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.632.080.974	15.981.321.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7.718.510.309	9.374.420.250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.718.510.309	9.374.420.250
- Nguyên giá	222		15.132.952.144	15.210.952.144
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7.414.441.835)	(5.836.531.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5.630.000.000	5.630.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.630.000.000	5.630.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		283.570.665	976.901.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	283.570.665	976.901.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.687.536.018	222.078.417.647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.934.389.702	171.269.044.453
I. Nợ ngắn hạn	310		163.683.312.396	171.269.044.453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	23.786.682.503	25.626.522.503
2. Phải trả người bán	312	V.12	23.792.226.954	26.011.322.848
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	10.919.452.164	12.476.497.496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	16.959.870.788	11.046.714.151
5. Phải trả công nhân viên	315		1.307.254.536	1.539.396.950
6. Chi phí phải trả	316	V.15	51.085.055.578	53.328.517.673
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	35.686.981.220	40.791.684.179
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		145.788.653	448.388.653
II. Nợ dài hạn	330		17.251.077.306	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	17.251.077.306	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.753.146.316	50.809.373.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	24.753.146.316	50.809.373.194
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	20.754.319.108
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.716.425.014	4.716.425.014
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.900.401.636
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(29.963.278.698)	(27.561.772.564)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205.687.536.018	222.078.417.647

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.19	30.689.051.335	44.430.476.461
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	30.689.051.335	44.430.476.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	41.883.165.127	30.232.691.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(11.194.113.792)	14.197.784.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.113.962.081	1.016.380.757
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	6.473.190.037	17.785.177.455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.126.084.037	6.806.554.120
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.578.219.494	5.847.543.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.131.561.242)	(8.418.555.785)
11. Thu nhập khác	31		1.389.907.173	19.253.218.082
12. Chi phí khác	32		508.874.656	40.285.283.936
13. Lợi nhuận khác	40		881.032.517	(21.032.065.854)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.250.528.725)	(29.450.621.639)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	3.750.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(21.250.528.725)	(33.200.621.639)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	26.403.755.451	38.663.997.440
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.801.411.696)	(11.191.343.227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.420.704.684)	(1.533.072.988)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(581.855.142)	(2.406.295.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.824.671.310	21.196.731.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52.021.228.622)	(50.636.599.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.403.226.617	(5.906.582.170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng và các TSCĐ khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		8.655.719.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.135.472	246.304.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	613.135.472	8.902.023.433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.640.000.000	17.966.466.190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.479.840.000)	(22.178.287.021)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.839.840.000)	(4.211.820.831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.176.522.089	(1.216.379.568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.821.950	1.229.201.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.189.344.039	12.821.950

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 1 là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 11/09/2014, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện;
 - Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai khoáng
 - Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
 - Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất)
- Chuẩn bị mặt bằng
 - Xử lý nền móng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
 - Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
 - Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống thấm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100%	5.000.000	50.000.000.000

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3.5 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{ng nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{Báo cáo tài chính} \\ \text{riêng} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- **Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- **Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuế

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 .TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	568.694.637	2.359.994
Tiền gửi ngân hàng	620.649.402	10.461.956
Cộng	1.189.344.039	12.821.950

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 6 (28.220 CP)	-	666.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	390.000.000	3.112.000.000
Công ty CP BĐS Thăng Long	5.780.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán SD6 (*)	-	(318.894.000)
Cộng	6.170.000.000	3.459.106.000

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán SD6 hoàn trích lập dự phòng do trong năm Công ty đã bán hết số cổ phiếu của Công ty Sông Đà 6

3 .PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	18.985.529.782	19.185.529.782
Công ty CP BĐS Thăng Long	14.277.164.524	13.608.826.833
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	5.992.872.557	
Công ty CP Xây dựng số 7	3.185.714.848	3.185.714.848
Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.635.587.232	4.503.454.970
BDH DA QL18LD Sông Đà Thăng Long	1.357.838.522	1.357.838.522
Công ty TNHH Thương mại Thanh Tùng	999.555.900	1.026.155.900
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	847.535.631	2.568.027.519
Công ty CP Kỹ thuật XD Tramico	803.470.291	803.470.291
Công ty TNHH Linh Phương	782.573.649	782.573.649
Công ty CP Conic JSC	777.207.000	777.207.000
Công ty XD số 1 - CT mạng VDC	672.250.000	790.000.000
Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long	616.495.000	716.495.000
Khách hàng CT4 - Văn Khê	588.727.600	473.592.100
Tổng công lắp máy Lilama	575.089.654	575.089.654
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	-	16.154.485.994
Các đối tượng khác	3.043.203.253	4.454.031.397
Cộng	56.140.815.443	70.962.493.459

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

4 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	15.033.518.666	-
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	7.795.716.777	7.795.716.777
Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang	3.000.000.000	-
XN xây dựng tư nhân Phú Thành Lợi	1.571.264.549	-
Công ty CP Quang Minh	859.218.346	859.218.346
Các đối tượng khác	961.019.606	1.210.503.586
Cộng	29.220.737.944	9.865.438.709
5 .CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phạm Thế Kỳ	1.925.652.260	2.034.235.260
Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng (tiền lãi vay)	1.679.745.000	1.314.745.000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	613.202.608	613.202.608
Ông Hà Vinh	470.969.063	-
Công ty CP Sông Đà - Nha Trang (Tiền cổ tức)	450.000.000	300.000.000
Ban điều hành NMXM Hạ Long	435.828.770	-
Phải thu CBCNV	334.305.490	362.897.464
Vũ Văn Long - CT83 Lý Thường Kiệt	222.500.000	560.000.000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	179.108.357
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Các đối tượng khác	447.547.956	664.401.876
Cộng	6.937.801.821	6.207.532.882
6 .HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.598.070	88.257.335
Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.187.458.156	65.188.937.866
Cộng	41.229.456.226	65.289.595.201
7 .TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng của CBNV	8.587.669.478	9.040.786.561
Cộng	8.587.669.478	9.040.786.561

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	4.303.935.508	8.647.105.725	2.127.252.511	132.658.400	15.210.952.144
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	78.000.000	78.000.000
- Th lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				78.000.000	78.000.000
Số dư cuối kỳ	4.303.935.508	8.647.105.725	2.127.252.511	54.658.400	15.132.952.144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.240.509.947	1.744.535.455	1.718.828.092	132.658.400	5.836.531.894
Số tăng trong kỳ	172.157.424	1.276.861.088	206.891.429	-	1.655.909.941
- Khấu hao trong kỳ	172.157.424	1.276.861.088	206.891.429	-	1.655.909.941
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	78.000.000	78.000.000
- Th lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				78.000.000	78.000.000
Số dư cuối kỳ	2.412.667.371	3.021.396.543	1.925.719.521	54.658.400	7.414.441.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (*)	2.063.425.561	6.902.570.270	408.424.419	78.000.000	9.374.420.250
Tại ngày cuối kỳ	1.891.268.137	5.625.709.182	201.532.990	-	7.718.510.309

9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
9.1 Đầu tư vào các Công ty con	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình (1.020.000 CP)	10.200.000.000	10.200.000.000
9.2 Đầu tư dài hạn khác	5.630.000.000	5.630.000.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 CP và cho vay 2 tỷ)	2.030.000.000	2.030.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP)	600.000.000	600.000.000
9.3 Dự phòng đầu tư dài hạn	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP SD 1.02 Hòa Bình	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Cộng	5.630.000.000	5.630.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giàn giáo phục vụ CT Lê Đức Thọ	283.570.665	941.720.120
Giàn giáo phục vụ CT Sông Đà - Hà Đông	-	35.180.992
Cộng	283.570.665	976.901.112

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Trảng An	8.490.958.313	9.996.958.313
Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đông Đô	12.755.724.190	15.629.564.190
Vay cá nhân	2.540.000.000	-
Cộng	23.786.682.503	25.626.522.503

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đến 31/12/2014

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VNĐ)
Ngân hàng NN &PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201000308 ngày 15/04/2011	01 năm	Quý	8.490.958.313
Ngân hàng Đầu tư PTVN CN Đông Đô	Số 323.2013/HĐTDHM ngày 28/06/2013	01 năm	Từng thời kỳ	12.755.724.190

Tài sản thế chấp của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Hà Châu OSC	3.409.073.270	3.409.073.270
Công ty TNHH TM & XD Hà Quỳnh	3.185.714.848	3.090.143.403
Công ty CP TĐĐT Long Giang	2.684.772.166	2.684.772.166
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	1.686.760.000	1.686.760.000
Công ty CP Tư vấn ĐT & Thiết kế XD Nam Hải	947.535.669	2.700.747.995
Công ty CP Sông đà Thăng Long	934.139.440	-
Công ty CP Lắp máy điện nước & XD số 4 CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	885.265.088	885.265.088
Công ty TNHH XNK TM & DL HAVICO	768.967.152	768.967.152
BĐH DA nhà máy XM Hạ Long	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	740.940.772	740.940.772
Công ty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	714.023.370	714.023.370
Công ty CP XD cấp thoát nước số 1	699.063.920	699.063.920
Công ty CP XD cấp thoát nước số 1	642.134.722	642.134.722
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	627.846.701	627.846.701
Công ty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN	527.846.701	527.846.701
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F	502.123.000	502.123.000
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F	497.559.911	497.559.911
Công ty CP Viễn thông Đại An	349.129.636	349.129.636
Các đối tượng khác	3.867.177.289	5.362.771.742
Cộng	23.792.226.954	26.011.322.848

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

13 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long	8.471.117.600	6.971.117.600
BQL DA Viễn thông Quốc Gia	923.238.000	923.238.000
BĐH Dự án Nhà máy XMHL	726.533.101	726.533.101
Công ty TNHH ĐT Hàng Hà	300.000.000	300.000.000
Ban QL KĐT mới Văn Khê	200.000.000	-
Công ty CP Vật liệu XD&ĐTPT Sudico	198.563.463	198.563.463
Công ty CP Bất động sản Thăng Long	100.000.000	561.160.485
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	-	2.596.887.883
Các đối tượng khác	-	198.996.964
Cộng	10.919.452.164	12.476.497.496

14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	6.765.610.393	4.330.863.327
Thuế Giá trị gia tăng (**)	8.010.753.798	6.404.562.699
Thuế Thu nhập cá nhân	-	188.563.459
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	165.205.182	16.792.900
Tiền phạt theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	1.911.869.649	-
Thuế khác, phí, lệ phí	106.431.766	105.931.766
Cộng	16.959.870.788	11.046.714.151

Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
(*) Thuế TNDN của SĐ 1 còn phải quyết toán với Cục Thuế HN	3.750.000.000	3.750.000.000
Thuế TNDN của SĐ 1.03 Hà Nội quyết toán với Chi cục thuế Cầu Giấy	(22.379.403)	(22.379.403)
Thuế TNDN của SĐ 1 theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	3.037.989.796	603.242.730
Tổng cộng (*)	6.765.610.393	4.330.863.327
(**) Thuế VAT của SĐ 1 còn phải quyết toán với Cục Thuế HN	2.839.279.839	1.233.088.740
Thuế GTGT đã quyết toán đến 31/12/2012	1.566.018.095	1.566.018.095
Thuế VAT của SĐ 1.03 HN quyết toán với Chi cục thuế Cầu Giấy	3.605.455.864	3.605.455.864
Tổng cộng (**)	8.010.753.798	6.404.562.699

Do chi phí kế toán và chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN là khác nhau nên số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

15 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
KĐT Thống Nhất - Hoàn Bồi	18.750.804.076	25.933.275.076
Chi phí BĐH XM Hạ Long	840.985.594	840.985.594

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công trình CT4 - Văn Khê	18.054.274.356	18.054.274.356
CT 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
CT Sông Đà - Hà Đông	6.796.307.129	5.450.974.057
Chi phí vật tư CT HH4 Mỹ Đình	-	95.664.203
Lãi vay NH BIDV Đông Đô	1.375.665.612	-
Lãi vay NH Nông nghiệp Tràng An	4.779.259.793	2.465.585.369
Cộng	51.085.055.578	53.328.517.673

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	2.731.817.016	1.859.816.000
Bảo hiểm y tế	469.818.683	349.786.783
Kinh phí công đoàn	187.627.216	194.689.219
Bảo hiểm thất nghiệp	303.261.102	243.209.728
Phải trả phải nộp khác	31.994.457.203	38.144.182.449
<i>Các đội nhận khoán</i>	8.872.689.731	6.237.790.724
<i>Thanh tra Tỉnh Quảng Ninh</i>	7.162.471.000	-
<i>Phí bảo trì CT4 - Văn Khê</i>	5.392.656.922	5.109.447.351
<i>Cổ tức năm 2011</i>	3.881.900.000	3.881.900.000
<i>Thanh tra TP. Hà Nội</i>	2.214.404.000	2.214.404.000
<i>Cổ đông thế nhân tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN</i>	927.500.000	1.265.000.000
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình</i>	802.990.433	229.143.072
<i>Nhân công thuê ngoài - CT CT4 - Văn Khê</i>	802.850.034	802.850.034
<i>Phí trước bạ CT4 - Văn Khê</i>	422.071.738	854.184.000
<i>Công ty CP Xi măng Nghi Sơn</i>	372.424.504	372.424.504
<i>Nhân công thuê ngoài - CT 106 Usilk City</i>	306.382.068	306.382.068
<i>Công ty CP XD HC Việt Nam</i>	300.000.000	-
<i>Thù lao HĐQT, BKS Công ty</i>	277.500.000	469.200.000
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	-	15.452.792.362
<i>Các đối tượng khác</i>	258.616.773	948.664.334
Cộng	35.686.981.220	40.791.684.179

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Sông Đà	17.251.077.306	-
Vốn lưu động	7.928.939.417	-
Lãi vay vốn lưu động	8.070.263.150	-
Phải trả CPH SD 1.01	605.636.117	-
Phải trả CPH SD 1	646.238.622	-
Cộng	17.251.077.306	-

Do các khoản công nợ với Tổng công ty Sông Đà như trên vẫn phải trả lãi nên Công ty trình bày lại số dư từ phải trả khác 3388 về vay dài hạn.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	4.691.634.199	2.875.610.821	5.638.849.075	84.009.994.833
Lãi năm trước					(33.200.621.639)	(33.200.621.639)
Tăng khác			24.790.815	24.790.815		49.581.630
Giảm khác						-
Số dư đầu năm	50.000.000.000	20.754.319.108	4.716.425.014	2.900.401.636	(27.561.772.564)	50.809.373.194
Tăng vốn						-
Lãi trong năm					(21.250.528.725)	(21.250.528.725)
Tăng khác						-
Giảm khác		20.754.319.108		2.900.401.636	(18.849.022.591)	4.805.698.153
Số dư cuối năm	50.000.000.000	-	4.716.425.014	-	(29.963.278.698)	24.753.146.316

Theo Nghị quyết số 01/NQ - ĐHCĐ/2014 ngày 25/6/2014 và biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/6/2014 với tỷ lệ 99,8% thông qua phương án xử lý tài chính đối với các khoản lỗ trong năm 2013 (33.200.621.639) đã được bù đắp lỗ từ:

Lợi nhuận chưa phân phối	5.638.849.075
Thặng dư vốn cổ phần	20.754.319.108
Quỹ dự phòng tài chính	2.900.401.636
Chi tiết giảm khác LNST chưa phân phối	18.849.022.591
Quỹ dự phòng tài chính bù lỗ năm trước	2.900.401.636
Thặng dư vốn cổ phần bù lỗ năm trước	20.754.319.108
Thuế TNDN theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	(2.434.747.066)
Thuế GTGT theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	(336.637.121)
Các khoản phạt theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	(2.034.313.966)

Ngoài ra, tổng số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng Giám đốc điều hành mới ngày 04/09/2015 là 20.021.256.172 đồng

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	38,28%	19.142.000.000	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	5.600.870.000	5.600.870.000
Các cổ đông khác	50,51%	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000đ/cp	10.000đ/cp

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây lắp	28.314.081.731	35.520.399.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.725.522	1.257.405.214
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải , điện nước	-	7.174.960.915
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	980.961.734	-
Doanh thu khác	1.282.348	477.711.246
Cộng	30.689.051.335	44.430.476.461

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây lắp	28.314.081.731	35.520.399.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.725.522	1.257.405.214
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải , điện nước	-	7.174.960.915
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	980.961.734	-
Doanh thu khác	1.282.348	477.711.246
Cộng	30.689.051.335	44.430.476.461

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	40.453.690.652	36.240.492.493
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	1.429.474.475	1.567.493.567
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, điện nước	-	7.424.705.734
Giá vốn kinh doanh BĐS	-	(15.000.000.000)
Cộng	41.883.165.127	30.232.691.794
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.494.462.081	976.380.757
Cổ tức lợi nhuận được chia	150.000.000	40.000.000
Bán chứng khoán SD 6	469.500.000	-
Cộng	2.113.962.081	1.016.380.757
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.126.084.037	6.806.554.120
Chi phí bán chứng khoán SD6	347.106.000	-
Chi phí tài chính khác	-	818.559.335
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư cty con	-	10.160.064.000
Cộng	6.473.190.037	17.785.177.455
24 . CHI PHÍ THUẾ THU TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.250.528.725)	(29.450.621.639)
+ Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(21.250.528.725)	(44.450.621.639)
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS	-	15.000.000.000
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(150.000.000)	32.141.139.466
Thu nhập không chịu thuế (-) (cổ tức được chia)	(150.000.000)	(40.000.000)
Các khoản chi phí không được trừ (+)	-	-
Lỗi lũy kế của Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội chưa quyết toán để chuyển lỗ (-)	-	32.181.139.466
Chuyển lỗ năm trước của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (-)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(21.400.528.725)	2.690.517.827
+ Thu nhập từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	(12.309.482.173)
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	-	15.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3.750.000.000

Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ theo thuế suất thông thường	-	-
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh BĐS	-	3.750.000.000
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Ảnh hưởng điều chỉnh của các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.250.528.725)	(33.200.621.639)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 01/01/2014 đến 31/12/2014

Không phát sinh

2 Thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty con

Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

Hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên cũng gặp nhiều khó khăn. Lũ lụt kế đã lớn hơn nguồn vốn đầu tư của các cổ đông. Vì vậy, Công ty CP Sông Đà 1 đã trích lập dự phòng 100% giá trị vốn đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình.

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp
- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

	<i>Xây lắp</i>	<i>Cung cấp vật tư và dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	28.314.081.731	2.374.969.604	30.689.051.335
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	28.314.081.731	2.374.969.604	30.689.051.335
Chi phí bộ phận	40.453.690.652	1.429.474.475	41.883.165.127
Kết quả kinh doanh bộ phận	(12.139.608.921)	945.495.129	(11.194.113.792)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí quản lý)			6.578.219.494
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(17.772.333.286)
Doanh thu hoạt động tài chính			2.113.962.081
Chi phí tài chính			6.473.190.037
Thu nhập khác			1.389.907.173
Chí phí khác			508.874.656
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(21.250.528.725)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			2.349.240.388

4 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/14	01/01/14	31/12/14	01/01/14
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương ti	1.189.344.039	12.821.950	1.189.344.039	12.821.950

Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.078.617.264	77.170.026.341	63.078.617.264	77.170.026.341
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.170.000.000	3.778.000.000	6.170.000.000	3.778.000.000
Cộng	70.437.961.303	80.960.848.291	70.437.961.303	80.960.848.291
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	41.037.759.809	25.626.522.503	41.037.759.809	25.626.522.503
Chi phí phải trả	51.085.055.578	53.328.517.673	51.085.055.578	53.328.517.673
Phải trả người bán, phải trả khác	59.479.208.174	66.803.007.027	59.479.208.174	66.803.007.027
Cộng	151.602.023.561	145.758.047.203	151.602.023.561	145.758.047.203

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5 Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đông Đô. Cụ thể:

Số dư tài khoản tiền gửi của hoạt động SXKD, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế, tài sản cố định cho khoản vay vốn lưu động ngắn hạn

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN &PTNT là một phần TSCĐ của Công ty.

6 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9 .Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm 2015

10 Thông tin về các bên liên quan**Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay	984.525.591
TỔNG CỘNG			984.525.591

Công nợ tại thời điểm cuối năm với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải trả người bán	(934.139.440)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khác	613.202.608
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	(3.409.073.270)
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải thu khác	96.880.752
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay dài hạn	26.569.511.717
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	6.193.906.482
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay vốn	14.478.719.894
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	7.795.716.777
TỔNG CỘNG			51.404.725.520

11 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	7%	7%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	93%	93%
<i>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	88%	77%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	12%	23%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,14	1,30
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,17	1,20
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,04	0,02
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản	Lần		

3. Tỷ suất sinh lời	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	-69,24%	-66,28%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	-69,24%	-74,72%
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-10,33%	-13,26%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-10,33%	-14,95%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH</i>			
	%	-85,85%	-65,34%

12 .Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chinh

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình